

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số:.....30195.....
	Giờ.....Ngày 30 tháng 8 năm 12.....

**Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng
Miền Nam**

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 34

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ("CNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh như sau:

Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ tư (0302634683)	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ năm (0302634683)	Ngày 6 tháng 9 năm 2011

Hoạt động chính của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam và các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung, và một văn phòng đại diện tại Campuchia.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hàng Phi Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	Thành viên
Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vọng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Công	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên
Ông Lê Quang Hồng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hàng Phi Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hàng Phi Quang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc: *xy*



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2012

Số tham chiếu: 61000411/15735583/HN

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Nhóm Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được soát xét và kiểm toán tương ứng bởi các kiểm toán viên khác, lần lượt phát hành các báo cáo chấp nhận toàn phần vào ngày 25 tháng 7 năm 2011 và ngày 24 tháng 4 năm 2012.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Mai Viet Hung Tran
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: D.0048/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2012



Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: N.1772/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		279.506.148.225	240.887.120.565
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	11.718.209.525	70.262.011.371
111	1. Tiền		11.718.209.525	10.852.392.271
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	59.409.619.100
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		515.000.000	407.499.999
121	1. Đầu tư ngắn hạn		515.000.000	715.374.879
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(307.874.880)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		83.787.408.428	67.586.955.043
131	1. Phải thu khách hàng		65.959.607.765	49.332.842.051
132	2. Trả trước cho người bán		15.352.555.951	16.361.241.383
135	3. Các khoản phải thu khác	5	3.359.971.272	2.737.086.846
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(884.726.560)	(844.215.237)
140	IV. Hàng tồn kho	6	179.462.553.203	98.349.810.096
141	1. Hàng tồn kho		181.758.240.523	101.100.039.686
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.295.687.320)	(2.750.229.590)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.022.977.069	4.280.844.056
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		302.620.596	1.207.736.351
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		375.580.564	228.152.349
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		3.344.775.909	2.844.955.356
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		73.892.321.724	74.694.176.208
220	I. Tài sản cố định		68.863.525.757	70.510.288.270
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	30.762.537.509	32.438.611.881
222	Nguyên giá		68.873.565.130	67.404.987.532
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(38.111.027.621)	(34.966.375.651)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	37.921.358.248	38.071.676.389
228	Nguyên giá		40.924.453.793	40.908.703.793
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(3.003.095.545)	(2.837.027.404)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		179.630.000	-
260	II. Tài sản dài hạn khác		3.648.592.876	2.711.671.308
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.061.304.098	2.342.865.669
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19.3	1.458.648.778	240.165.639
263	3. Tài sản dài hạn khác		128.640.000	128.640.000
269	III. Lợi thế thương mại	9	1.380.203.091	1.472.216.630
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		353.398.469.949	315.581.296.773


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		100.119.353.758	85.185.140.402
310	I. Nợ ngắn hạn		98.872.039.090	83.819.984.989
311	1. Vay ngắn hạn	10	7.557.500.000	971.000.000
312	2. Phải trả người bán		31.213.701.216	39.385.084.802
313	3. Người mua trả tiền trước		907.255.400	1.263.369.246
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	15.182.340.303	1.693.772.782
315	5. Phải trả người lao động		11.531.728.542	17.117.028.139
316	6. Chi phí phải trả	12	6.328.677.880	281.396.848
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	20.788.113.941	19.131.683.205
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.362.721.808	3.976.649.967
330	II. Nợ dài hạn		1.247.314.668	1.365.155.413
334	1. Vay dài hạn	14	783.892.740	1.046.892.740
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		463.421.928	318.262.673
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	251.999.745.889	229.003.099.802
410	I. Vốn chủ sở hữu		251.999.745.889	229.003.099.802
411	1. Vốn cổ phần		149.923.670.000	149.923.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.545.114.095	6.565.250.880
414	3. Cổ phiếu quỹ		(2.157.356.323)	(5.162.961.108)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		54.493.996.146	48.553.145.647
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		14.798.958.680	12.818.685.180
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.395.363.291	16.305.309.203
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ		1.279.370.302	1.393.056.569
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		353.398.469.949	315.581.296.773

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
1. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)	72.240.760	72.240.760
2. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	19.860	3.840
- Euro (EUR)	700	700


Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng


Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

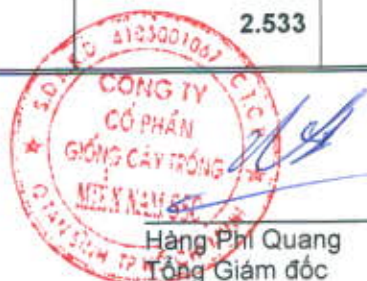
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	242.657.211.249	237.880.599.760
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16.1	(16.126.459.468)	(14.535.417.915)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	226.530.751.781	223.345.181.845
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18	(143.599.369.905)	(137.059.907.808)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.931.381.876	86.285.274.037
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	2.407.982.261	1.496.949.853
22	7. Chi phí tài chính	17	(912.427.245)	(1.370.223.156)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(571.984.367)	(386.333.183)
24	8. Chi phí bán hàng	18	(17.430.300.387)	(16.432.390.241)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(17.115.436.025)	(18.631.515.856)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		49.881.200.480	51.348.094.637
31	11. Thu nhập khác		167.802.000	42.962.000
32	12. Chi phí khác		(96.869.913)	(25.180.029)
40	13. Lợi nhuận khác		70.932.087	17.781.971
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		49.952.132.567	51.365.876.608
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.1	(13.759.795.199)	(10.613.110.143)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	19.2	1.218.483.139	96.946.894
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		37.410.820.507	40.849.713.359
61	Phân bổ cho:			
61	17.1 Các cổ đông thiểu số		(113.686.267)	19.345.398
62	17.2 Các cổ đông của công ty mẹ		37.524.506.774	40.830.367.961
70	18. Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu		2.533	2.747



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng

Ngày 27 tháng 8 năm 2012



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		49.952.132.567	51.365.876.608
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	7, 8, 9	3.671.612.807	2.695.157.250
03	Các khoản dự phòng		(721.905.827)	5.159.043.741
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(62.217.232)	421.484.960
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.771.176.107)	(1.486.611.802)
06	Chi phí lãi vay	17	571.984.367	386.333.183
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.640.430.575	58.541.283.940
09	Tăng các khoản phải thu		(16.817.938.597)	(28.975.443.412)
10	Tăng hàng tồn kho		(80.658.200.837)	(43.000.834.918)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(5.917.274.521)	20.153.852.856
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.186.677.326	(594.879.615)
13	Tiền lãi vay đã trả		(571.984.367)	(374.658.416)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19.2	(623.815.816)	(6.316.890.849)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		93.050.000	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.419.619.761)	(1.026.429.570)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(54.088.675.998)	(1.593.999.984)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(1.942.348.121)	(14.058.977.798)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản		70.000.000	-
23	Tiền chi cho vay		(315.000.000)	-
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		2.155.787.473	1.778.687.058
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(31.560.648)	(12.280.290.740)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		3.985.468.000	-
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ		-	(1.672.716.480)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		25.900.000.000	15.061.832.625
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(19.576.500.000)	(16.187.442.500)
36	Cổ tức đã trả		(14.732.533.200)	(10.276.394.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(4.423.565.200)	(13.074.720.555)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(58.543.801.846)	(26.949.011.279)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	70.262.011.371	62.417.155.064
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá do quy đổi ngoại tệ		-	58.691.884
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	11.718.209.525	35.526.835.669



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ("CNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh như sau:

Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ tư (0302634683)	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ năm (0302634683)	Ngày 6 tháng 9 năm 2011

Hoạt động chính của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam và các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung, và một văn phòng đại diện tại Campuchia.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 381 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 376).

Công ty có 2 công ty con, trong đó:

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam ("SSE")

SSE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của SSE là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty nắm giữ 83,74% phần vốn chủ sở hữu trong SSE.

Công ty CP Kinh doanh Xuất Nhập Khẩu Bắc Nghệ An ("NNA")

NNA là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 270300045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 1 năm 2002 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của NNA tại xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Hoạt động chính của NNA là mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản, xăng dầu, hàng điện tử, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty nắm giữ 70% phần vốn chủ sở hữu trong NNA.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn CMKTVN (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu CMKTVN (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu CMKTVN (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu CMKTVN (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn CMKTVN (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán với công ty mẹ và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là một phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa; công cụ dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 - 49 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính mười (10) năm.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Nhóm Công ty trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính với mức trích lập 2% tổng quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Nhóm Công ty trả bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Nghị định số 127/2008/ND-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn của CMKTVN số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện liên quan đến hướng dẫn của CMKTVN 10 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Nghiệp vụ

Xử lý kế toán theo

CMKTVN số 10

Thông tư 201

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trước thuế của Nhóm Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Nhóm Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 201 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 là không trọng yếu trên khía cạnh tổng thể.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân phối lợi nhuận* (tiếp theo)

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Tiền mặt	1.500.153.532	935.606.621
Tiền gửi ngân hàng	10.108.825.993	9.916.785.650
Các khoản tương đương tiền	-	59.409.619.100
Tiền đang chuyển	109.230.000	-
TỔNG CỘNG	11.718.209.525	70.262.011.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Phải thu từ nhân viên	1.485.235.598	276.500.000
Tạm ứng cho nông dân	1.161.791.022	1.309.300.185
Phải thu tiền lãi	-	445.100.000
Phải thu khác	712.944.652	706.186.661
TỔNG CỘNG	<u>3.359.971.272</u>	<u>2.737.086.846</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	97.161.642.234	55.449.926.192
Thành phẩm	68.431.276.312	27.204.979.702
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.560.409.135	12.442.422.468
Hàng hóa	5.581.487.480	4.414.627.845
Hàng gửi đi bán	993.484.615	704.570.079
Công cụ, dụng cụ	850.456.747	862.765.750
Hàng mua đang đi trên đường	179.484.000	20.747.650
TỔNG CỘNG	<u>181.758.240.523</u>	<u>101.100.039.686</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(2.295.687.320)</u>	<u>(2.750.229.590)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>179.462.553.203</u>	<u>98.349.810.096</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Số đầu kỳ	(2.750.229.590)	(1.069.253.981)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(4.857.712.693)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	454.542.270	-
Số cuối kỳ	<u>(2.295.687.320)</u>	<u>(5.926.966.674)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VNĐ
	<i>Nhà cửa & vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc & thiết bị</i>	<i>Thiết bị truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	37.772.194.793	14.689.591.346	12.976.228.256	1.966.973.137	67.404.987.532
Mua mới	158.705.819	1.235.380.482	299.700.000	53.181.820	1.746.968.121
Thanh lý	-	(278.390.523)	-	-	(278.390.523)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	37.930.900.612	15.646.581.305	13.275.928.256	2.020.154.957	68.873.565.130
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>8.006.020.242</i>	<i>2.768.860.581</i>	<i>2.798.702.479</i>	<i>944.687.376</i>	<i>14.518.270.678</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	18.857.629.525	8.352.030.547	6.602.294.571	1.154.421.008	34.966.375.651
Khấu hao trong kỳ	1.824.886.964	783.121.076	695.904.091	109.618.996	3.413.531.127
Thanh lý	-	(268.879.157)	-	-	(268.879.157)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	20.682.516.489	8.866.272.466	7.298.198.662	1.264.040.004	38.111.027.621
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	18.914.565.268	6.337.560.799	6.373.933.685	812.552.129	32.438.611.881
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	17.248.384.123	6.780.308.839	5.977.729.594	756.114.953	30.762.537.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	40.684.335.409	224.368.384	40.908.703.793
Mua mới	-	15.750.000	15.750.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>40.684.335.409</u>	<u>240.118.384</u>	<u>40.924.453.793</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu trừ hết</i>	<i>109.075.520</i>	<i>213.863.824</i>	<i>322.939.344</i>
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.618.494.878	218.532.526	2.837.027.404
Khấu trừ trong kỳ	161.269.108	4.799.033	166.068.141
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>2.779.763.986</u>	<u>223.331.559</u>	<u>3.003.095.545</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>38.065.840.531</u>	<u>5.835.858</u>	<u>38.071.676.389</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>37.904.571.423</u>	<u>16.786.825</u>	<u>37.921.358.248</u>

9. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>VND Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất NNA</i>
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>1.840.270.788</u>
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu kỳ	368.054.158
Phân bổ trong kỳ	92.013.539
Số cuối kỳ	<u>460.067.697</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	<u>1.472.216.630</u>
Số cuối kỳ	<u>1.380.203.091</u>

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất NNA được phân bổ trong vòng mười năm theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	6.900.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 14)	657.500.000	971.000.000
TỔNG CỘNG	7.557.500.000	971.000.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh như sau:

Tên ngân hàng	30 tháng 6 năm 2012	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ			
Hợp đồng vay số: 1700LDS201202363 ngày 12 tháng 6 năm 2012	6.300.000.000	Ngày 12 tháng 12 năm 2012	13%/ năm	Tin chấp
Hợp đồng vay số: 1700LDS201201753 ngày 7 tháng 5 năm 2012	600.000.000	Ngày 7 tháng 11 năm 2012	16,5%/ năm	Tin chấp
TOTAL	6.900.000.000			

Nhóm Công ty thực sử dụng các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

11. THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 19.2)	14.687.240.933	1.551.261.550
Thuế giá trị gia tăng	482.658.754	128.150.070
Thuế thu nhập cá nhân	12.440.616	14.361.162
TỔNG CỘNG	15.182.340.303	1.693.772.782

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Chiết khấu thương mại	5.208.989.979	233.939.000
Chi phí phải trả khác	1.119.687.901	47.457.848
TỔNG CỘNG	6.328.677.880	281.396.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Cổ tức phải trả	15.357.491.650	15.181.637.850
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	654.834.142	762.534.057
Ủy thác xuất nhập khẩu	575.318.615	291.094.566
Kinh phí Công đoàn	274.322.751	234.564.162
Bảo hiểm xã hội	107.630.381	157.716.693
Bảo hiểm thất nghiệp	53.438.328	60.745.106
Bảo hiểm y tế	-	36.145.679
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.765.078.074	2.407.245.092
TỔNG CỘNG	<u>20.788.113.941</u>	<u>19.131.683.205</u>

14. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Vay dài hạn từ ngân hàng	1.441.392.740	2.017.892.740
TỔNG CỘNG	<u>1.441.392.740</u>	<u>2.017.892.740</u>
<i>Trong đó:</i>		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 10)	657.500.000	971.000.000
Nợ dài hạn	783.892.740	1.046.892.740

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	30 tháng 6 năm 2012	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
VNĐ				
Hợp đồng vay số 41/2006-HĐTD-VNN- TD1 ngày 1 tháng 11 năm 2006	1.309.892.740	Hoàn trả trong vòng 8 năm kể từ lần giải ngân đầu tiên	5,4%/năm	Tổng giá trị tài sản hoàn thành từ dự án
Hợp đồng vay số 04/HĐTD-TĐDP-2006 ngày 17 tháng 2 năm 2006	131.500.000	Hoàn trả trong vòng 7 năm kể từ lần giải ngân đầu tiên	5,4%/năm	Tổng giá trị tài sản hoàn thành từ dự án
TỔNG CỘNG	<u>1.441.392.740</u>			

Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay dài hạn này nhằm mục đích đầu tư xây dựng nhà máy chế biến hạt giống tại Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
VNĐ								
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	149.923.670.000	6.565.250.880	(3.490.244.628)	235.770.080	41.436.684.561	10.492.539.485	995.512.356	206.159.182.734
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(1.672.716.480)	-	-	-	-	(1.672.716.480)
Tăng khác	-	-	-	45.667.385	-	-	-	45.667.385
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	40.830.367.961	40.830.367.961
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	5.017.951.444	1.672.650.480	(6.690.601.924)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.676.101.120)	(2.676.101.120)
Chi quỹ	-	-	-	-	-	(46.008.000)	-	(46.008.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(14.791.387.000)	(14.791.387.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(281.500.000)	(281.500.000)
Giảm khác	-	-	-	(281.437.465)	-	-	-	(281.437.465)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	149.923.670.000	6.565.250.880	(5.162.961.108)	-	46.454.636.005	12.119.181.965	17.386.290.273	227.286.068.015
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	149.923.670.000	6.565.250.880	(5.162.961.108)	-	48.553.145.647	12.818.685.180	16.305.309.203	229.003.099.802
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	979.863.215	3.005.604.785	-	-	-	-	3.985.468.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	37.524.506.774	37.524.506.774
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	5.940.850.499	1.980.273.500	(7.921.123.999)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.168.443.601)	(3.168.443.601)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(14.908.387.000)	(14.908.387.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(436.498.086)	(436.498.086)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	149.923.670.000	7.545.114.095	(2.157.356.323)	-	54.493.996.146	14.798.958.680	27.395.363.291	251.999.745.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	149.923.670.000	149.923.670.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	14.908.387.000	14.791.387.000

15.3 Cổ phiếu

	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	Số lượng	Mệnh giá (VND)	Số lượng	Mệnh giá (VND)
Cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	149.923.670.000	14.992.367	149.923.670.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	14.992.367	149.923.670.000	14.992.367	149.923.670.000
Cổ phiếu ngân quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(83.980)	(839.800.000)	(200.980)	(2.009.800.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.908.387	149.083.870.000	14.791.387	147.913.870.000

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Tổng doanh thu	242.657.211.249	237.880.599.760
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	207.407.709.177	221.804.380.661
Doanh thu bán hàng hóa	35.249.297.527	15.938.332.987
Doanh thu cung cấp dịch vụ	204.545	137.886.112
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại	(9.381.975.897)	(10.921.135.739)
Hàng bán bị trả lại	(6.490.607.491)	(3.576.424.176)
Giảm giá hàng bán	(253.876.080)	(37.858.000)
DOANH THU THUẦN	226.530.751.781	223.345.181.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. DOANH THU

16.2 *Doanh thu tài chính*

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lãi tiền gửi	1.698.187.473	1.475.289.174
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	62.217.232	9.122.305
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.694.806	38.374
Cổ tức	12.500.000	12.500.000
Khác	601.382.750	-
TỔNG CỘNG	<u>2.407.982.261</u>	<u>1.496.949.853</u>

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí lãi vay	571.984.367	386.333.183
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	222.444.039	260.375.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72.134.988	216.276.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	44.798.851	430.607.265
Chiết khấu thanh toán	1.065.000	76.631.524
TỔNG CỘNG	<u>912.427.245</u>	<u>1.370.223.156</u>

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.267.865.696	120.138.111.063
Chi phí nhân công	22.743.013.094	22.886.040.709
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 7, 8 và 9)	3.671.612.807	2.770.276.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.918.036.500	14.760.685.977
Chi phí khác	6.544.578.220	11.568.699.634
TỔNG CỘNG	<u>178.145.106.317</u>	<u>172.123.813.905</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 25 % lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của kỳ kế toán sáu tháng khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
		VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	49.952.132.568	51.365.876.608
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	15.910.000	24.900.000
Chi phí phải trả	5.107.443.029	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	145.159.255	-
Phân bổ lợi thế thương mại	92.013.539	92.013.539
Lợi nhuận chưa thực hiện	(547.523.175)	801.069.790
Thay đổi dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(211.165.214)	-
Cổ tức	(12.500.000)	(12.500.000)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(62.217.232)	9.122.305
Lợi nhuận trước chuyển lỗ đã điều chỉnh	54.479.252.770	52.280.482.242
Lỗ chuyển sang năm sau của công ty con	559.928.025	574.358.981
Sử dụng lỗ năm trước chuyển sang	-	(401.453.041)
Lợi nhuận chịu thuế ước tính	55.039.180.795	52.453.388.182
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	13.759.795.199	10.613.110.143
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.551.261.550	2.666.712.299
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(623.815.816)	(6.316.890.849)
Số dư thuế TNDN cuối kỳ	14.687.240.933	6.962.931.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.2 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối		Ghi thu nhập trong kết quả	
	kế toán hợp nhất giữa niên độ		hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Chi phí phải trả	1.276.860.757	-	1.276.860.757	(63.267.064)
Lợi nhuận chưa thực hiện	145.498.207	240.165.639	(94.667.432)	160.213.958
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	36.289.814	-	36.289.814	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.458.648.778	240.165.639		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			1.218.483.139	96.946.894

19.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản chuyển lỗ ước tính như sau:

Năm phát sinh	Có thể sử dụng đến	Lỗ tính thuế	Đã sử dụng đến ngày 30 tháng 6 năm 2012	Không còn hiệu lực	VNĐ
					Chưa sử dụng đến ngày 30 tháng 6 năm 2012
NNA					
2009	2014	2.709.623.827	(191.828.425)	-	2.517.795.402
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	2017	128.795.612	-	-	128.795.612
SSE					
2010	2015	326.177.540	-	-	326.177.540
2011	2016	1.668.869.561	-	-	1.668.869.561
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	2017	291.221.481	-	-	291.221.481
TỔNG CỘNG		5.124.688.021	(191.828.425)	-	4.932.859.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lương và các chi phí liên quan	439.100.000	281.500.000

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.524.506.774	40.830.367.961
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	14.811.821	14.863.621
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.533	2.747

Không có sự suy giảm tiềm năng của các cổ phiếu phổ thông vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

22. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chế biến hạt giống và các sản phẩm nông nghiệp. Nhóm Công ty xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty bao gồm Hồ Chí Minh, Hà Nội, Tây Nguyên và Nghệ An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Hồ Chí Minh	Hà Nội	Tây Nguyên	Nghệ An	Loại trừ	VNĐ Tổng cộng
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011						
Doanh thu						
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	120.520.957.855	55.149.497.159	34.487.017.924	13.187.708.907	-	223.345.181.845
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	10.247.671.600	-	-	(10.247.671.600)	-
Tổng doanh thu	120.520.957.855	65.397.168.759	34.487.017.924	13.187.708.907	(10.247.671.600)	223.345.181.845
Kết quả						
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	22.153.951.282	19.431.265.173	10.775.537.163	376.553.041	(893.083.329)	51.844.223.330
<i>Chi phí lãi vay</i>	(386.333.183)	-	-	-	-	(386.333.183)
<i>Phân bổ lợi thế thương mại</i>	(92.013.539)	-	-	-	-	(92.013.539)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>	21.675.604.560	19.431.265.173	10.775.537.163	376.553.041	(893.083.329)	51.365.876.608
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	(4.393.477.668)	(3.938.567.405)	(2.184.118.176)	-	-	(10.516.163.249)
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>	17.282.126.892	15.492.697.768	8.591.418.987	376.553.041	(893.083.329)	40.849.713.359
Tài sản và công nợ						
<i>Tài sản bộ phận</i>	249.118.416.814	42.005.585.152	23.695.906.521	11.859.272.611	(17.524.173.051)	309.155.008.047
<i>Tài sản không phân bổ</i>	204.298.652	-	-	-	-	204.298.652
Tổng tài sản	249.322.715.466	42.005.585.152	23.695.906.521	11.859.272.611	(17.524.173.051)	309.359.306.699
<i>Công nợ bộ phận</i>	58.393.868.937	13.083.718.891	1.505.290.445	8.016.522.787	(583.986.721)	80.415.414.339
Tổng công nợ	58.393.868.937	13.083.718.891	1.505.290.445	8.016.522.787	(583.986.721)	80.415.414.339
Các thông tin bộ phận khác						
<i>Chi phí hình thành TSCĐ</i>	11.359.161.944	-	273.967.982	-	-	11.633.129.926
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	4.002.450.564	-	273.967.982	-	-	4.276.418.546
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	7.356.711.380	-	-	-	-	7.356.711.380
<i>Khấu hao và khấu trừ</i>	1.520.360.747	597.882.092	365.851.357	211.063.054	-	2.695.157.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Hồ Chí Minh	Hà Nội	Tây Nguyên	Nghệ An	Loại trừ	Tổng cộng
<i>VNĐ</i>						
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012						
Doanh thu						
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	107.974.643.504	71.701.519.701	33.766.124.585	13.088.463.991	-	226.530.751.781
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	1.348.695.173	6.733.688.400	-	-	(8.082.383.573)	-
Tổng doanh thu	109.323.338.677	78.435.208.101	33.766.124.585	13.088.463.991	(8.082.383.573)	226.530.751.781
Kết quả						
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	21.636.230.235	20.180.759.381	8.277.171.619	(144.705.612)	666.674.850	50.616.130.473
<i>Chi phí lãi vay</i>	(571.984.367)	-	-	-	-	(571.984.367)
<i>Phân bổ lợi thế thương mại</i>	(92.013.539)	-	-	-	-	(92.013.539)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>	20.972.232.329	20.180.759.381	8.277.171.619	(144.705.612)	666.674.850	49.952.132.567
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	(5.321.028.549)	(5.120.217.777)	(2.100.065.734)	-	-	(12.541.312.060)
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>	15.651.203.780	15.060.541.604	6.177.105.885	(144.705.612)	666.674.850	37.410.820.507
Tài sản và công nợ						
<i>Tài sản bộ phận</i>	257.108.776.550	62.707.148.964	34.280.794.035	9.926.290.590	(12.083.188.968)	351.939.821.171
<i>Tài sản không phân bổ</i>	1.458.648.778	-	-	-	-	1.458.648.778
Tổng tài sản	258.567.425.328	62.707.148.964	34.280.794.035	9.926.290.590	(12.083.188.968)	353.398.469.949
<i>Công nợ bộ phận</i>	86.899.821.051	13.891.075.179	1.875.071.436	6.516.121.552	(9.062.735.460)	100.119.353.758
Tổng công nợ	86.899.821.051	13.891.075.179	1.875.071.436	6.516.121.552	(9.062.735.460)	100.119.353.758
Các thông tin bộ phận khác						
<i>Chi phí hình thành TSCĐ</i>	1.739.220.493	-	-	-	-	1.739.220.493
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	1.723.470.493	-	-	-	-	1.723.470.493
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	15.750.000	-	-	-	-	15.750.000
Khấu hao và khấu trừ	2.190.444.159	597.882.092	365.851.357	517.435.199	-	3.671.612.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang có tài sản thuê theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Đến một năm	2.338.421.960	2.734.987.752
Từ một đến năm năm	347.172.000	577.172.000
Tên năm năm	945.985.833	989.382.333
TỔNG CỘNG	3.631.579.793	4.301.542.085

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty và xây dựng nhà máy chế biến giống cây trồng. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Trong quá trình hoạt động bình thường của mình, Nhóm Công ty có thể phải đối mặt với các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái.

Một số chi phí của Nhóm Công ty phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác với đồng Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Mục tiêu của Nhóm Công ty là tiếp tục tăng trưởng doanh thu trong khi tối thiểu hóa tổn thất phát sinh do rủi ro tín dụng gia tăng. Nhóm Công ty chỉ giao dịch với các bên thứ ba có uy tín. Nhóm Công ty thực hiện xem xét chất lượng tín dụng cho tất cả các khách hàng hoặc yêu cầu ứng trước tiền. Ngoài ra, số dư các khoản phải thu khách hàng được theo dõi trên cơ sở liên tục với kết quả rủi ro nợ xấu là không trọng yếu.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng phát sinh từ mặc định của một bên. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>VNĐ</i> <i>Tổng</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	7.557.500.000	783.892.740	8.341.392.740
Phải trả người bán	31.213.701.216	-	31.213.701.216
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	27.116.791.821	-	27.116.791.821
	65.887.993.037	783.892.740	66.671.885.777
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Vay và nợ	971.000.000	1.046.892.740	2.017.892.740
Phải trả người bán	39.385.084.802	-	39.385.084.802
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	19.413.080.053	-	19.413.080.053
	59.769.164.855	1.046.892.740	60.816.057.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

VNĐ

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2012</i>		<i>31 tháng 12 năm 2011</i>		<i>30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>		
Tài sản tài chính						
Tiền gửi ngân hạn	201.350.000	-	201.350.000	-	201.350.000	201.350.000
Phải thu khách hàng	65.959.607.765	(884.726.560)	49.332.842.051	(844.215.237)	65.074.881.205	48.448.115.491
Phải thu khác	3.359.971.272	-	2.737.086.846	-	3.359.971.272	2.737.086.846
Tiền và tương đương tiền	11.718.209.525	-	70.262.011.371	-	11.718.209.525	70.262.011.371
TỔNG CỘNG	81.239.138.562	(884.726.560)	122.533.290.268	(844.215.237)	80.354.412.002	121.648.563.708
Nợ tài chính						
Các khoản vay và nợ			8.341.392.740	2.017.892.740	8.341.392.740	2.017.892.740
Phải trả người bán			31.213.701.216	39.385.084.802	31.213.701.216	39.385.084.802
Các khoản phải trả ngắn hạn khác			27.116.791.821	19.413.080.053	27.116.791.821	19.413.080.053
TỔNG CỘNG			66.671.885.777	60.816.057.595	66.671.885.777	60.816.057.595

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do tính ngắn hạn của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

27. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này.



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hãng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2012